

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26/4/2019
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Tiến

2. Ông Huỳnh Văn Năng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 43/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 2 năm 2019 về tranh chấp “*Ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị D, sinh năm 1985, nơi cư trú: Tổ 15, ấp N, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Lê Thanh H, sinh năm 1984, nơi cư trú: Tổ 16, ấp N, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

NỘI D V U Á N:

Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 23 /01/2019 và trong quá trình tố tụng, lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn – Bà Huỳnh Thị D trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Lê Thanh H kết hôn với nhau vào năm 2005, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C theo Giấy chứng nhận kết hôn ngày 27/5/2005.

Sau khi kết hôn thì vợ chồng ông bà về sống bên gia đình chồng, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn do ông H thường xuyên nhậu nhẹt, không lo làm ăn, không quan tâm chăm sóc vợ con, mặc dù bà đã nhiều lần khuyên can nhưng không được. Bà và ông H đã ly thân từ năm 2009 đến nay, trong thời gian ly thân cả hai không ai có thiện chí hàn

gắn tình cảm vợ chồng, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà yêu cầu ly hôn với ông H.

- Về con chung: Giữa bà và ông H có 01 con chung tên Lê Chí K, sinh ngày 01/10/2006, hiện cháu K đang sống với ông H. Sau khi ly hôn bà đồng ý để ông H tiếp tục nuôi cháu K, bà không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Bà D xác định trong thời gian vợ chồng chung sống, bà và ông H không có nợ ai và cũng không ai nợ ông bà.

Theo Bản tự khai ngày 04/4/2019, bị đơn – Ông Lê Thanh H trình bày:

- Về hôn nhân và con chung: Ông và bà D kết hôn với nhau vào năm 2005, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B. Ông và bà chung sống bên gia đình ông được khoảng 4 năm thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân đến nay gần 10 năm. Nay ông đồng ý ly hôn với bà D, ông yêu cầu được nuôi con chung là cháu Lê Chí K, không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông H còn có yêu cầu, do ông phải đi làm xa không nghỉ được, nên ông xin được vắng mặt tại các buổi hòa giải, xét xử của Tòa án, ông cam kết không khiếu nại hay thắc mắc gì.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày và kết quả thu thập chứng cứ:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Giấy chứng minh nhân dân, hộ khẩu của nguyên đơn (Bản photo đã đối chiếu bản chính); Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (Bản sao); Giấy khai sinh của cháu K (Bản sao); Phiếu gửi Đơn khởi kiện và tài liệu kèm theo cho ông H.

- Bị đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ gồm: Sổ hộ khẩu (bản photo); Bản tự khai ngày 04/4/2019; Tờ ghi ý kiến của cháu Lê Chí K ngày 04/4/2019.

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản không lấy được lời khai của ông Lê Thanh H ngày 03/4/2019; Biên bản xác minh tình trạng cư trú của ông H tại Công an xã B, huyện C ngày 03/4/2019; Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 03/4/2019.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị D: Về hôn nhân: Bà D được ly hôn với ông H; Về con chung: Ông H được tiếp tục nuôi con chung là cháu Lê Chí K, bà D không phải cấp dưỡng nuôi con do ông H không yêu cầu; Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Không có nên không đặt ra xem xét. Về án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm: Bà D phải nộp án phí là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Huỳnh Thị D có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Lê Thanh H do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Lê Thanh H có nơi cư trú tại tổ 16, ấp N, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (Biên bản xác minh ngày 03/4/2019 – Bút lục 33), theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là ông H vắng mặt. Tuy nhiên, ông H đã có Văn bản xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án (các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử). Căn cứ khoản 1 Điều 207 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án không tiến hành hòa giải được và Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Lê Thanh H.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Bà D và ông H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh An Giang và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 26 ngày 27/5/2005 nên theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Quá trình chung sống giữa bà D và ông H xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể khắc phục, theo bà D là do ông H thường xuyên nhậu nhẹt, không lo làm ăn, không quan tâm chăm sóc vợ con, mặc dù bà đã nhiều lần khuyên can nhưng không được, vợ chồng ly thân từ năm 2009 đến nay. Trong quá trình ly thân không ai có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, nay bà D yêu cầu ly hôn với ông H.

Tại Bản TỰ khai ngày 04/4/2019 ông H xác định sau khi kết hôn chung sống được 4 năm thì giữa ông và bà D phát sinh mâu thuẫn và ông bà đã ly thân từ năm 2009 đến nay gần 10 năm, nay bà D yêu cầu ly hôn, ông đồng ý ly hôn.

Theo Biên xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà D và ông H ngày 03/4/2019 (Bút lục 32): Ông Lê Văn N là cha ruột của ông H xác định: Sau khi kết hôn thì vợ chồng bà D và ông H về chung sống bên gia đình ông, đến khi bà D sinh con được 3 tuổi thì phát sinh mâu thuẫn với ông H và bà D bỏ về nhà mẹ ruột ở, cả hai ly thân từ thời gian đó đến nay gần 10 năm. Sau đó cha mẹ 2 bên cũng đã gặp mặt nhau giải quyết việc bà D và ông H ly hôn rồi, nhưng hai bên chưa đến Tòa án làm thủ tục. Giữa bà D và ông H có 1 con chung tên Lê Chí K, khi ly hôn bà D đã đồng ý giao con cho cha nuôi nên hiện cháu K đang ở với ông H cùng với gia đình ông gần 10 năm nay.

Từ những nội dung nêu trên, xét thấy cuộc hôn nhân hiện nay giữa bà D và ông H lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai vì thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2009 đến nay. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D, bà D được ly hôn với ông H.

2.2 Về con chung: Giữa bà D và ông H có 01 con chung tên Lê Chí K, sinh ngày 01/10/2006, hiện cháu K đang sống với ông H. Sau khi ly hôn ông H yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con, bà D đồng ý để ông H trực tiếp nuôi con, ngoài ra cháu Lê Chí K đã có Tờ ghi ý kiến ngày 04/4/2019 có nguyện vọng tiếp tục sống với ông H sau khi cha mẹ ly hôn. Căn cứ Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của bà D và ông H về con chung như sau: Ông H được tiếp tục nuôi cháu K, bà D không phải cấp dưỡng nuôi con, ông H phải tạo điều kiện cho bà D trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

2.3 Về tài sản chung, nợ chung: Bà D và ông H xác định không có, và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà D là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Bà D và ông H có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 207, khoản 1 điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Bà Huỳnh Thị D được ly hôn với ông Lê Thanh H.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 26 ngày 27/5/2005 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Ông Lê Thanh H được tiếp tục nuôi cháu Lê Chí K, sinh ngày 01/10/2006. Bà Huỳnh Thị D không phải cấp dưỡng nuôi con. Ông H phải tạo điều kiện cho bà D trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị D phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014070 ngày 18/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo: Bà Huỳnh Thị D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 26/4/2019). Ông Lê Thanh H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện; Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- UBND xã Bình Thạnh;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh